

KT3-
07733BMT5/234

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 01 / 010

- Tên mẫu
Name of sample : MẪU NƯỚC SẠCH
Đơn vị cấp nước: Nhà máy nước Đồng Xoài
Vị trí lấy mẫu: Tại Bể Chứa
Thời gian lấy mẫu: 13h25 - 27/11/2025
- Mô tả mẫu
Description : Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 5 L x 01 + 1 L x 02 + 1 L x 01;
Unit/sample: 5 L x 01 + 1 L x 02 + 1 L x 01;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa, túi vô trùng Whirl Pak;
Container: plastic bottle, Whirl Pak bag;
- Niêm phong: số niêm KT3 60095 + KT3 60096;
The seal: number seal KT3 60095 + KT3 60096;
- Lấy mẫu và thử nghiệm tại hiện trường theo biên bản ngày 27/11/2025.
Sampling and on-site testing according to record dated 27/11/2025.
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 27/11/2025
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 27/11/2025 – 04/12/2025
- Nơi gửi mẫu
Customer : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH ĐỒNG NAI
Hẻm 807, đường Đồng Khởi, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / See next page

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB



Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Ngô Quốc Việt



KT3-
07733BMT5/234

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 02 / 010

STT No.	Phương pháp lấy mẫu/ The name of sampling method					
I	Lấy mẫu để phân tích hóa Sampling for chemical analysis	TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006) TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012) TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2006)				
II	Lấy mẫu để phân tích vi sinh Sampling for microbiological analysis	TCVN 8880:2011 (ISO 19458:2006)				
STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015	15	KPH	5,0
7.2	Mùi ^(a) Odor	-	SMEWW 2150C:2023	Không có mùi lạ No strange odor	Không có mùi lạ No strange odor	-
7.3	Độ đục Turbidity	NTU	SMEWW 2130B:2023	2	KPH	0,5
7.4	Độ pH (tại 25 °C) ^(a) pH value (at 25 °C)	-	TCVN 6492:2011	Trong khoảng 6,0 - 8,5	6,7	-
7.5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Total dissolved solids content	mg/L	SMEWW 2540C:2023	1000	31,0	-
7.6	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) Total hardness as CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340C:2023	300	18,6	-
7.7	Hàm lượng nhôm (Al) Aluminium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,2	0,04	-
7.8	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N) Ammonium nitrogen content	mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu/ Colorimetric)	1	KPH	0,1
7.9	Hàm lượng antimon (Sb) Antimony content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,02	KPH	0,003

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/234

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 03 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.10	Hàm lượng asen (As) Arsenic content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,0005
7.11	Hàm lượng bari (Ba) Barium content	mg/L	US EPA Method 200.8	1,3	KPH	0,01
7.12	Hàm lượng cadimi (Cd) Cadmium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	KPH	0,0005
7.13	Hàm lượng clorua (Cl ⁻) Chloride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	250 hoặc 300	6,7	-
7.14	Hàm lượng crôm (Cr) Chromium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,05	KPH	0,003
7.15	Hàm lượng đồng (Cu) Copper content	mg/L	US EPA Method 200.8	1	KPH	0,01
7.16	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) Cyanide content	mg/L	TCVN 6181 : 1996	0,05	KPH	0,005
7.17	Hàm lượng florua (F ⁻) Fluoride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	1,5	KPH	0,03
7.18	Hàm lượng sắt (Fe) Iron content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,3	KPH	0,01
7.19	Hàm lượng chì (Pb) Lead content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,003
7.20	Hàm lượng mangan (Mn) Manganese content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,1	0,03	-
7.21	Hàm lượng thủy ngân (Hg) Mercury content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,001	KPH	0,0002
7.22	Hàm lượng niken (Ni) Nickel content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,07	KPH	0,003
7.23	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) Nitrate nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	11	KPH	0,03
7.24	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) Nitrite nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,9	KPH	0,01
7.25	Hàm lượng selen (Se) Selenium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,04	KPH	0,003

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/234

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 04 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.26	Hàm lượng natri (Na) Sodium content	mg/L	SMEWW 3111B:2023	200	1,06	-
7.27	Hàm lượng sulfate (SO ₄ ²⁻) Sulfate content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	250	KPH	0,1
7.28	Hàm lượng kẽm (Zn) Zinc content	mg/L	US EPA Method 200.8	2	< 0,02 (**)	0,01
7.29	Chỉ số permanganate Permanganate index	mg/L	TCVN 6186:1996	2	KPH	1,0
7.30	Hàm lượng pentachlorophenol Pentachlorophenol content	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007)	9	KPH	2
7.31	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol 2,4,6-Trichlorophenol content	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	200	KPH	20
7.32	Hàm lượng acrylamide Acrylamide content	µg/L	QUATEST3 1224:2024	0,5	KPH	0,1
7.33	Hàm lượng epichlorohydrin Epichlorohydrin content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,4	KPH	0,15
7.34	Hàm lượng 2,4-D 2,4-D content	µg/L	US EPA Method 8321B	30	KPH	1,0
7.35	Hàm lượng MCPA MCPA content	µg/L	US EPA Method 8321B	2	KPH	0,3
7.36	Hàm lượng 2,4-DB 2,4-DB content	µg/L	US EPA Method 8321B	90	KPH	1,0
7.37	Hàm lượng dichlorprop Dichlorprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	100	KPH	1,0
7.38	Hàm lượng fenoprop Fenoprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	9	KPH	1,0
7.39	Hàm lượng mecoprop (MCP) Mecoprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	10	KPH	1,0

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/234

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 05 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.40	Hàm lượng molinate Molinate content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	6	KPH	0,05
7.41	Hàm lượng alachlor Alachlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.42	Hàm lượng aldicarb Aldicarb content	µg/L	US EPA Method 8321B	10	KPH	1,0
7.43	Hàm lượng carbofuran Carbofuran content	µg/L	US EPA Method 8321B	5	KPH	1,0
7.44	Hàm lượng chlorpyrifos Chlopyrifos content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	30	KPH	1,0
7.45	Hàm lượng chlordane ⁽³⁾ Chlordane content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,2	KPH	0,05
7.46	Hàm lượng methoxychlor Methoxychlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.47	Hàm lượng trifluralin Trifluralin content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.48	Hàm lượng chlorotoluron Chlorotoluron content	µg/L	US EPA Method 8321B	30	KPH	1,0
7.49	Hàm lượng permethrin Permethrin content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/234

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 06 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.50	Hàm lượng isoprotruron Isoprotruron content	µg/L	US EPA Method 8321B	9	KPH	1,0
7.51	Hàm lượng pendimethalin Pendimethalin content	µg/L	US EPA Method 8321B	20	KPH	5,0
7.52	Hàm lượng propanil Propanil content	µg/L	US EPA Method 8321B	20	KPH	1,0
7.53	Hàm lượng simazine Simazine content	µg/L	US EPA Method 8321B	2	KPH	0,3
7.54	Hàm lượng cyanazine Cyanazine content	µg/L	US EPA Method 536	0,6	KPH	0,25
7.55	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy) Hydroxyatrazine content	µg/L	US EPA Method 536	200	KPH	1,0
7.56	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	-	US EPA Method 536	100		-
	+ Atrazine	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desisopropyl	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl- desisopropyl	µg/L		-	KPH	10
7.57	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻) Bromate content	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	10	KPH	4,0
7.58	Hàm lượng axit monochloroacetic Monochloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	20	KPH	5,0
7.59	Hàm lượng axit dichloroacetic Dichloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	50	10,4	-
7.60	Hàm lượng axit trichloroacetic Trichloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	200	18,6	-
7.61	Hàm lượng dichloroacetoneitrile Dicloroaxetonitril content	µg/L	US EPA Method 551.1	20	2,5	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/234

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 07 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.62	Hàm lượng dibromoacetoneitrile Dibromoaxetonitril content	µg/L	US EPA Method 551.1	70	KPH	0,2
7.63	Hàm lượng trichloroacetoneitrile Tricloroaxetonitril content	µg/L	US EPA Method 551.1	1	KPH	0,2
7.64	Hàm lượng formaldehyde Formaldehyde content	µg/L	QUATEST3 1225:2024	500	KPH	100
7.65	Hàm lượng monochloramine Monochloramine content	mg/L	TCVN 6225-2:2021	3	KPH	0,02
7.66	Hàm lượng clo dư tự do (Cl ₂) ^(a) Free chlorine content	mg/L	TCVN 6225-2:2021	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,5	-
7.67	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng Gross alpha Radioactivity	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,1	KPH	0,02
7.68	Hoạt độ phóng xạ beta tổng Gross beta Radioactivity	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	1,0	KPH	0,2
7.69	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric) Boron content (Boron and boric acid)	mg/L	US EPA Method 200.8	2,4	KPH	0,01
7.70	Hàm lượng sulfur (S ²⁻) sulfur (sulfide) content	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023	0,05	KPH	0,02
7.71	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) DDTs content	-	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1		-
	+ 4,4'-DDD	µg/L		-	KPH	0,05
	+ 4,4'-DDE	µg/L		-	KPH	0,05
	+ 4,4'-DDT	µg/L		-	KPH	0,05
7.72	Hàm lượng dichloromethane Dichloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	2

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/234

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 08 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.73	Hàm lượng 1,2-dichloroethane 1,2-dichloroethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	30	KPH	0,5
7.74	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane 1,1,1-trichloroethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	2000	KPH	0,5
7.75	Hàm lượng carbon tetrachloride Carbontetrachloride content	µg/L	US EPA Method 8260D	2	KPH	0,5
7.76	Hàm lượng 1,2-dichloroethene 1,2-dichloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	50	KPH	0,5
7.77	Hàm lượng trichloroethene Trichloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	8	KPH	0,5
7.78	Hàm lượng tetrachloroethene Tetrachloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	40	KPH	0,5
7.79	Hàm lượng vinyl clorua Vinyl chloride content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,3	KPH	0,1
7.80	Hàm lượng benzen Benzene content	µg/L	US EPA Method 8260D	10	KPH	0,5
7.81	Hàm lượng toluen Toluene content	µg/L	US EPA Method 8260D	700	KPH	0,5
7.82	Hàm lượng xylen Xylene content	µg/L	US EPA Method 8260D	500		-
	+ m+p-xylene	µg/L		-	KPH	1,0
	+ o-xylene	µg/L		-	KPH	0,5
7.83	Hàm lượng ethylbenzen Ethylbenzene content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	KPH	0,5
7.84	Hàm lượng styren Styrene content	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	0,5
7.85	Hàm lượng monochlorobenzene Monochlorobenzen content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	KPH	0,5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/234

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 09 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.86	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene 1,2-diclorobenzen content	µg/L	US EPA Method 8260D	1000	KPH	0,5
7.87	Hàm lượng trichlorobenzene Triclorobenzen content		US EPA Method 8260D	20		-
	+ 1,2,3-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
	+ 1,2,4-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
	+ 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
7.88	Hàm lượng hexachlorobutadiene Hexachlorobutadiene content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,6	KPH	0,25
7.89	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane 1,2-dibromo-3-chloropropanen content	µg/L	US EPA Method 8260D	1	KPH	0,07
7.90	Hàm lượng 1,2-dichloropropane 1,2-dichloropropane content	µg/L	US EPA Method 8260D	40	KPH	0,5
7.91	Hàm lượng 1,3-dichloropropene 1,3-dichloropropene content	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	1,0
7.92	Hàm lượng bromoform Bromoform content	µg/L	US EPA Method 8260D	100	KPH	1,0
7.93	Hàm lượng dibromochloromethane Dibromochloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	100	KPH	1,0
7.94	Hàm lượng bromodichloromethane Bromodichloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	60	6,5	-
7.95	Hàm lượng chloroform Chloroform content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	26,8	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/234

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

04/12/2025

Trang/ Page 010 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.96	Tổng số coliform Total coliform	CFU/100 mL	ISO 9308- 1:2014 / Amd.1:2016	< 1	< 1 (***)	-
7.97	Escherichia coli	CFU/100 mL	ISO 9308- 1:2014 / Amd.1:2016	< 1	< 1 (***)	-
7.98	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023	< 1	< 1 (***)	-
7.99	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	< 1 (***)	-

Ghi chú/ Notice:

(***) : Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result "<1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(³) Hàm lượng chlordane khảo sát trên các cấu tử sau/ Chlordane was determined based on the following compounds: α -chlordane, γ -chlordane

QCVN 01-1:2024/BYT : quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality

(**) : Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method (LOQ)

KPH: Không phát hiện/ Not detected

(a) : Chỉ tiêu phân tích tại hiện trường ngày 27/11/2025./ Characteristics analyzed on site on 27/11/2025.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/235

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 01 / 010

- Tên mẫu
Name of sample : **MẪU NƯỚC SẠCH**
Đơn vị cấp nước: Nhà máy nước Đồng Xoài
Vị trí lấy mẫu: Tại Thuê cơ sở 10 Tỉnh Đồng Nai, 1192 Phú Riêng
Đồ, P. Bình Phước
Thời gian lấy mẫu: 13h45 - 27/11/2025
- Mô tả mẫu
Description : Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 5 L x 01 + 1 L x 02 + 1 L x 01;
Unit/sample: 5 L x 01 + 1 L x 02 + 1 L x 01;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa, túi vô trùng Whirl Pak;
Container: plastic bottle, Whirl Pak bag;
- Niêm phong: số niêm KT3 60097 + KT3 60098;
The seal: number seal KT3 60097 + KT3 60098;
- Lấy mẫu và thử nghiệm tại hiện trường theo biên bản ngày 27/11/2025.
Sampling and on-site testing according to record dated 27/11/2025.
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 27/11/2025
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 27/11/2025 – 04/12/2025
- Nơi gửi mẫu
Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH ĐỒNG NAI**
Hẻm 807, đường Đồng Khởi, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / See next page

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB



Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/235

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 02 / 010

STT No.	Phương pháp lấy mẫu/ The name of sampling method					
I	Lấy mẫu để phân tích hóa Sampling for chemical analysis	TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006) TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012) TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2006)				
II	Lấy mẫu để phân tích vi sinh Sampling for microbiological analysis	TCVN 8880:2011 (ISO 19458:2006)				
STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015	15	KPH	5,0
7.2	Mùi ^(a) Odor	-	SMEWW 2150C:2023	Không có mùi lạ No strange odor	Không có mùi lạ No strange odor	-
7.3	Độ đục Turbidity	NTU	SMEWW 2130B:2023	2	KPH	0,5
7.4	Độ pH (tại 25 °C) ^(a) pH value (at 25 °C)	-	TCVN 6492:2011	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,1	-
7.5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Total dissolved solids content	mg/L	SMEWW 2540C:2023	1000	31,3	-
7.6	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) Total hardness as CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340C:2023	300	18,6	-
7.7	Hàm lượng nhôm (Al) Aluminium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,2	0,03	-
7.8	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N) Ammonium nitrogen content	mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu/ Colorimetric)	1	KPH	0,1
7.9	Hàm lượng antimon (Sb) Antimony content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,02	KPH	0,003
7.10	Hàm lượng asen (As)	mg/L	US EPA Method	0,01	KPH	0,0005

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/235

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 03 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
	Arsenic content		200.8			
7.11	Hàm lượng bari (Ba) Barium content	mg/L	US EPA Method 200.8	1,3	KPH	0,01
7.12	Hàm lượng cadimi (Cd) Cadmium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	KPH	0,0005
7.13	Hàm lượng clorua (Cl ⁻) Chloride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	250 hoặc 300	7,0	-
7.14	Hàm lượng crôm (Cr) Chromium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,05	KPH	0,003
7.15	Hàm lượng đồng (Cu) Copper content	mg/L	US EPA Method 200.8	1	KPH	0,01
7.16	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) Cyanide content	mg/L	TCVN 6181 : 1996	0,05	KPH	0,005
7.17	Hàm lượng florua (F ⁻) Fluoride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	1,5	KPH	0,03
7.18	Hàm lượng sắt (Fe) Iron content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,3	KPH	0,01
7.19	Hàm lượng chì (Pb) Lead content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,003
7.20	Hàm lượng mangan (Mn) Manganese content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,1	< 0,02 (**)	0,01
7.21	Hàm lượng thủy ngân (Hg) Mercury content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,001	KPH	0,0002
7.22	Hàm lượng niken (Ni) Nickel content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,07	KPH	0,003
7.23	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) Nitrate nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	11	KPH	0,03
7.24	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) Nitrite nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,9	KPH	0,01
7.25	Hàm lượng selen (Se) Selenium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,04	KPH	0,003
7.26	Hàm lượng natri (Na)	mg/L	SMEWW	200	1,07	-

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/235

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 04 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
	Sodium content		3111B:2023			
7.27	Hàm lượng sulfate (SO_4^{2-}) Sulfate content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	250	KPH	0,1
7.28	Hàm lượng kẽm (Zn) Zinc content	mg/L	US EPA Method 200.8	2	< 0,02 (**)	0,01
7.29	Chỉ số permanganate Permanganate index	mg/L	TCVN 6186:1996	2	KPH	1,0
7.30	Hàm lượng pentachlorophenol Pentachlorophenol content	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007)	9	KPH	2
7.31	Hàm lượng 2,4,6- Trichlorophenol 2,4,6-Trichlorophenol content	µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	200	KPH	20
7.32	Hàm lượng acrylamide Acrylamide content	µg/L	QUATEST3 1224: 2024	0,5	KPH	0,1
7.33	Hàm lượng epichlorohydrin Epichlorohydrin content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,4	KPH	0,15
7.34	Hàm lượng 2,4-D 2,4-D content	µg/L	US EPA Method 8321B	30	KPH	1,0
7.35	Hàm lượng MCPA MCPA content	µg/L	US EPA Method 8321B	2	KPH	0,3
7.36	Hàm lượng 2,4-DB 2,4-DB content	µg/L	US EPA Method 8321B	90	KPH	1,0
7.37	Hàm lượng dichlorprop Dichlorprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	100	KPH	1,0
7.38	Hàm lượng fenoprop Fenoprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	9	KPH	1,0
7.39	Hàm lượng mecoprop (MCP) Mecoprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	10	KPH	1,0
7.40	Hàm lượng molinate	µg/L	US EPA Method	6	KPH	0,05

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phần bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

BM105.02.VIL (HL: 07/07/2025)



KT3-
07733BMT5/235

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 05 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
	Molinate content		3510C và US EPA Method 8270E			
7.41	Hàm lượng alachlor Alachlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.42	Hàm lượng aldicarb Aldicarb content	µg/L	US EPA Method 8321B	10	KPH	1,0
7.43	Hàm lượng carbofuran Carbofuran content	µg/L	US EPA Method 8321B	5	KPH	1,0
7.44	Hàm lượng chlorpyrifos Chlopyrifos content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	30	KPH	1,0
7.45	Hàm lượng chlordane ⁽³⁾ Chlordane content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,2	KPH	0,05
7.46	Hàm lượng methoxychlor Methoxychlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.47	Hàm lượng trifluralin Trifluralin content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.48	Hàm lượng chlorotoluron Chlorotoluron content	µg/L	US EPA Method 8321B	30	KPH	1,0
7.49	Hàm lượng permethrin Permethrin content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,1
7.50	Hàm lượng isoproturon Isoproturon content	µg/L	US EPA Method 8321B	9	KPH	1,0

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/235

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 06 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.51	Hàm lượng pendimethalin Pendimethalin content	µg/L	US EPA Method 8321B	20	KPH	5,0
7.52	Hàm lượng propanil Propanil content	µg/L	US EPA Method 8321B	20	KPH	1,0
7.53	Hàm lượng simazine Simazine content	µg/L	US EPA Method 8321B	2	KPH	0,3
7.54	Hàm lượng cyanazine Cyanazine content	µg/L	US EPA Method 536	0,6	KPH	0,25
7.55	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy) Hydroxyatrazine content	µg/L	US EPA Method 536	200	KPH	1,0
7.56	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	-	US EPA Method 536	100		-
	+ Atrazine	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desisopropyl	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L		-	KPH	10
7.57	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻) Bromate content	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	10	KPH	4,0
7.58	Hàm lượng axit monochloroacetic Monochloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	20	KPH	5,0
7.59	Hàm lượng axit dichloroacetic Dichloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	50	14,7	-
7.60	Hàm lượng axit trichloroacetic Trichloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	200	20,0	-
7.61	Hàm lượng dichloroacetoneitrile Dicloroaxetonitril content	µg/L	US EPA Method 551.1	20	2,6	-
7.62	Hàm lượng dibromoacetoneitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	70	KPH	0,2

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/235

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 07 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
	<i>Dibromoaxetonitril content</i>					
7.63	Hàm lượng trichloroacetoneitrile <i>Trichloroaxetonitril content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	1	KPH	0,2
7.64	Hàm lượng formaldehyde <i>Formaldehyde content</i>	µg/L	QUATEST3 1225:2024	500	KPH	100
7.65	Hàm lượng monochloramine <i>Monochloramine content</i>	mg/L	TCVN 6225- 2:2021	3	KPH	0,02
7.66	Hàm lượng clo dư tự do (Cl ₂) ^(a) <i>Free chlorine content</i>	mg/L	TCVN 6225- 2:2021	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,54	-
7.67	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng <i>Gross alpha Radioactivity</i>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,1	KPH	0,02
7.68	Hoạt độ phóng xạ beta tổng <i>Gross beta Radioactivity</i>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	1,0	KPH	0,2
7.69	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric) <i>Boron content (Boron and boric acid)</i>	mg/L	US EPA Method 200.8	2,4	KPH	0,01
7.70	Hàm lượng sulfur (S ²⁻) <i>sulfur (sulfide) content</i>	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023	0,05	KPH	0,02
7.71	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) <i>DDTs content</i>	-	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1		-
	+ 4,4'-DDD	µg/L		-	KPH	0,05
	+ 4,4'-DDE	µg/L		-	KPH	0,05
	+ 4,4'-DDT	µg/L		-	KPH	0,05
7.72	Hàm lượng dichloromethane <i>Dichloromethane content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	2
7.73	Hàm lượng 1,2- dichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D	30	KPH	0,5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

BM105.02.VIL (HL: 07/07/2025)



KT3-
07733BMT5/235

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 08 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
	1,2-dichloroethane content					
7.74	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane 1,1,1-trichloroethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	2000	KPH	0,5
7.75	Hàm lượng carbon tetrachloride Carbontetrachloride content	µg/L	US EPA Method 8260D	2	KPH	0,5
7.76	Hàm lượng 1,2-dichloroethene 1,2-dichloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	50	KPH	0,5
7.77	Hàm lượng trichloroethene Trichloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	8	KPH	0,5
7.78	Hàm lượng tetrachloroethene Tetrachloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	40	KPH	0,5
7.79	Hàm lượng vinyl clorua Vinyl chloride content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,3	KPH	0,1
7.80	Hàm lượng benzen Benzene content	µg/L	US EPA Method 8260D	10	KPH	0,5
7.81	Hàm lượng toluen Toluene content	µg/L	US EPA Method 8260D	700	KPH	0,5
7.82	Hàm lượng xylen Xylene content	µg/L	US EPA Method 8260D	500		-
	+ m+p-xylene	µg/L		-	KPH	1,0
	+ o-xylene	µg/L		-	KPH	0,5
7.83	Hàm lượng ethylbenzen Ethylbenzene content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	KPH	0,5
7.84	Hàm lượng styren Styrene content	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	0,5
7.85	Hàm lượng monochlorobenzene Monochlorobenzen content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	KPH	0,5
7.86	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D	1000	KPH	0,5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/235

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 09 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
	1,2-diclorobenzen content					
7.87	Hàm lượng trichlorobenzene Trichlorobenzene content		US EPA Method 8260D	20		-
	+ 1,2,3-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
	+ 1,2,4-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
	+ 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
7.88	Hàm lượng hexachlorobutadiene Hexachlorobutadiene content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,6	KPH	0,25
7.89	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane 1,2-dibromo-3-chloropropanen content	µg/L	US EPA Method 8260D	1	KPH	0,07
7.90	Hàm lượng 1,2-dichloropropane 1,2-dichloropropane content	µg/L	US EPA Method 8260D	40	KPH	0,5
7.91	Hàm lượng 1,3-dichloropropene 1,3-dichloropropene content	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	1,0
7.92	Hàm lượng bromoform Bromoform content	µg/L	US EPA Method 8260D	100	KPH	1,0
7.93	Hàm lượng dibromochloromethane Dibromochloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	100	KPH	1,0
7.94	Hàm lượng bromodichloromethane Bromodichloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	60	7,0	-
7.95	Hàm lượng chloroform Chloroform content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	33,2	-
7.96	Tổng số coliform Total coliform	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016	< 1	< 1(***)	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/235

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 010 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.97	Escherichia coli	CFU/100 mL	ISO 9308- 1:2014 / Amd.1:2016	< 1	< 1 (***)	-
7.98	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023	< 1	< 1 (***)	-
7.99	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	< 1 (***)	-

Ghi chú/ Notice:

(***): Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result "<1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(³) Hàm lượng chlordane khảo sát trên các cấu tử sau/ Chlordane was determined based on the following compounds: α -chlordane, γ -chlordane

QCVN 01-1:2024/BYT : quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality

(**): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method (LOQ)

KPH: Không phát hiện/ Not detected

(a): Chỉ tiêu phân tích tại hiện trường ngày 27/11/2025./ Characteristics analyzed on site on 27/11/2025.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/236

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 01 / 010

- Tên mẫu
Name of sample : **MẪU NƯỚC SẠCH**
Đơn vị cấp nước: Nhà máy nước Đồng Xoài
Vị trí lấy mẫu: Tại CTY TNHH Bảo vệ - Vệ sĩ, 255. ĐT 471, KP. Tiến Hưng 2, P. Bình Phước
Thời gian lấy mẫu: 14h10 - 27/11/2025
- Mô tả mẫu
Description : Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 5 L x 01 + 1 L x 02 + 1 L x 01;
Unit/sample: 5 L x 01 + 1 L x 02 + 1 L x 01;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa, túi vô trùng Whirl Pak;
Container: plastic bottle, Whirl Pak bag;
- Niêm phong: số niêm KT3 60099+ KT3 60100;
The seal: number seal KT3 60099 + KT3 60100;
- Lấy mẫu và thử nghiệm tại hiện trường theo biên bản ngày 27/11/2025.
Sampling and on-site testing according to record dated 27/11/2025.
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 27/11/2025
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 27/11/2025 – 04/12/2025
- Nơi gửi mẫu
Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH ĐỒNG NAI**
Hẻm 807, đường Đồng Khởi, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / See next page

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB



Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Ngô Quốc Việt



KT3-
07733BMT5/236

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 02 / 010

STT No.	Phương pháp lấy mẫu/ The name of sampling method					
I	Lấy mẫu để phân tích hóa Sampling for chemical analysis			TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006) TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012) TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2006)		
II	Lấy mẫu để phân tích vi sinh Sampling for microbiological analysis			TCVN 8880:2011 (ISO 19458:2006)		
STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015	15	KPH	5,0
7.2	Mùi ^(a) Odor	-	SMEWW 2150C:2023	Không có mùi lạ No strange odor	Không có mùi lạ No strange odor	-
7.3	Độ đục Turbidity	NTU	SMEWW 2130B:2023	2	KPH	0,5
7.4	Độ pH (tại 25 °C) ^(a) pH value (at 25 °C)	-	TCVN 6492:2011	Trong khoảng 6,0 - 8,5	6,9	-
7.5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Total dissolved solids content	mg/L	SMEWW 2540C:2023	1000	32,0	-
7.6	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) Total hardness as CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340C:2023	300	18,6	-
7.7	Hàm lượng nhôm (Al) Aluminium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,2	0,03	-
7.8	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N) Ammonium nitrogen content	mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu/ Colorimetric)	1	KPH	0,1
7.9	Hàm lượng antimon (Sb) Antimony content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,02	KPH	0,003

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/236

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
 Trang/ Page 03 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.10	Hàm lượng asen (As) Arsenic content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,0005
7.11	Hàm lượng bari (Ba) Barium content	mg/L	US EPA Method 200.8	1,3	KPH	0,01
7.12	Hàm lượng cadimi (Cd) Cadmium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	KPH	0,0005
7.13	Hàm lượng clorua (Cl ⁻) Chloride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	250 hoặc 300	7,0	-
7.14	Hàm lượng crôm (Cr) Chromium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,05	KPH	0,003
7.15	Hàm lượng đồng (Cu) Copper content	mg/L	US EPA Method 200.8	1	KPH	0,01
7.16	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) Cyanide content	mg/L	TCVN 6181 : 1996	0,05	KPH	0,005
7.17	Hàm lượng florua (F ⁻) Fluoride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	1,5	KPH	0,03
7.18	Hàm lượng sắt (Fe) Iron content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,3	KPH	0,01
7.19	Hàm lượng chì (Pb) Lead content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,003
7.20	Hàm lượng mangan (Mn) Manganese content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,1	KPH	0,01
7.21	Hàm lượng thủy ngân (Hg) Mercury content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,001	KPH	0,0002
7.22	Hàm lượng niken (Ni) Nickel content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,07	KPH	0,003
7.23	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) Nitrate nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	11	KPH	0,03
7.24	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) Nitrite nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,9	KPH	0,01
7.25	Hàm lượng selen (Se) Selenium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,04	KPH	0,003

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/236

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 04 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.26	Hàm lượng natri (Na) Sodium content	mg/L	SMEWW 3111B:2023	200	1,06	-
7.27	Hàm lượng sulfate (SO ₄ ²⁻) Sulfate content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	250	KPH	0,1
7.28	Hàm lượng kẽm (Zn) Zinc content	mg/L	US EPA Method 200.8	2	KPH	0,01
7.29	Chỉ số permanganate Permanganate index	mg/L	TCVN 6186:1996	2	KPH	1,0
7.30	Hàm lượng pentachlorophenol Pentachlorophenol content	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007)	9	KPH	2
7.31	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol 2,4,6-Trichlorophenol content	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	200	KPH	20
7.32	Hàm lượng acrylamide Acrylamide content	µg/L	QUATEST3 1224:2024	0,5	KPH	0,1
7.33	Hàm lượng epichlorohydrin Epichlorohydrin content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,4	KPH	0,15
7.34	Hàm lượng 2,4-D 2,4-D content	µg/L	US EPA Method 8321B	30	KPH	1,0
7.35	Hàm lượng MCPA MCPA content	µg/L	US EPA Method 8321B	2	KPH	0,3
7.36	Hàm lượng 2,4-DB 2,4-DB content	µg/L	US EPA Method 8321B	90	KPH	1,0
7.37	Hàm lượng dichlorprop Dichlorprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	100	KPH	1,0
7.38	Hàm lượng fenoprop Fenoprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	9	KPH	1,0
7.39	Hàm lượng mecoprop (MCP) Mecoprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	10	KPH	1,0

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/236

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 05 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.40	Hàm lượng molinate Molinate content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	6	KPH	0,05
7.41	Hàm lượng alachlor Alachlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.42	Hàm lượng aldicarb Aldicarb content	µg/L	US EPA Method 8321B	10	KPH	1,0
7.43	Hàm lượng carbofuran Carbofuran content	µg/L	US EPA Method 8321B	5	KPH	1,0
7.44	Hàm lượng chlorpyrifos Chlorpyrifos content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	30	KPH	1,0
7.45	Hàm lượng chlordane ⁽³⁾ Chlordane content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,2	KPH	0,05
7.46	Hàm lượng methoxychlor Methoxychlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.47	Hàm lượng trifluralin Trifluralin content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.48	Hàm lượng chlorotoluron Chlorotoluron content	µg/L	US EPA Method 8321B	30	KPH	1,0
7.49	Hàm lượng permethrin Permethrin content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/236

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 06 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.50	Hàm lượng isoproturon Isoproturon content	µg/L	US EPA Method 8321B	9	KPH	1,0
7.51	Hàm lượng pendimethalin Pendimethalin content	µg/L	US EPA Method 8321B	20	KPH	5,0
7.52	Hàm lượng propanil Propanil content	µg/L	US EPA Method 8321B	20	KPH	1,0
7.53	Hàm lượng simazine Simazine content	µg/L	US EPA Method 8321B	2	KPH	0,3
7.54	Hàm lượng cyanazine Cyanazine content	µg/L	US EPA Method 536	0,6	KPH	0,25
7.55	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy) Hydroxyatrazine content	µg/L	US EPA Method 536	200	KPH	1,0
7.56	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	-	US EPA Method 536	100		-
	+ Atrazine	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desisopropyl	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L		-	KPH	10
7.57	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻) Bromate content	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	10	KPH	4,0
7.58	Hàm lượng axit monochloroacetic Monochloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	20	KPH	5,0
7.59	Hàm lượng axit dichloroacetic Dichloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	50	15,2	-
7.60	Hàm lượng axit trichloroacetic Trichloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	200	19,5	-
7.61	Hàm lượng dichloroacetoneitrile Dicloroaxetonitril content	µg/L	US EPA Method 551.1	20	2,8	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/236

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 07 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.62	Hàm lượng dibromoacetoneitrile <i>Dibromoaxetonitril content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	70	KPH	0,2
7.63	Hàm lượng trichloroacetoneitrile <i>Tricloroaxetonitril content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	1	KPH	0,2
7.64	Hàm lượng formaldehyde <i>Formaldehyde content</i>	µg/L	QUATEST3 1225:2024	500	KPH	100
7.65	Hàm lượng monochloramine <i>Monochloramine content</i>	mg/L	TCVN 6225-2:2021	3	KPH	0,02
7.66	Hàm lượng clo dư tự do (Cl ₂) ^(a) <i>Free chlorine content</i>	mg/L	TCVN 6225-2:2021	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,6	-
7.67	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng <i>Gross alpha Radioactivity</i>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,1	KPH	0,02
7.68	Hoạt độ phóng xạ beta tổng <i>Gross beta Radioactivity</i>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	1,0	KPH	0,2
7.69	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric) <i>Boron content (Boron and boric acid)</i>	mg/L	US EPA Method 200.8	2,4	KPH	0,01
7.70	Hàm lượng sulfur (S ²⁻) <i>sulfur (sulfide) content</i>	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023	0,05	KPH	0,02
7.71	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) <i>DDTs content</i>	-	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1		-
	+ 4,4'-DDD	µg/L		-	KPH	0,05
	+ 4,4'-DDE	µg/L		-	KPH	0,05
	+ 4,4'-DDT	µg/L		-	KPH	0,05
7.72	Hàm lượng dichloromethane <i>Dichloromethane content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	2

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



KT3-
07733BMT5/236

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
 Trang/ Page 08 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.73	Hàm lượng 1,2-dichloroethane 1,2-dichloroethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	30	KPH	0,5
7.74	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane 1,1,1-trichloroethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	2000	KPH	0,5
7.75	Hàm lượng carbon tetrachloride Carbontetrachloride content	µg/L	US EPA Method 8260D	2	KPH	0,5
7.76	Hàm lượng 1,2-dichloroethene 1,2-dichloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	50	KPH	0,5
7.77	Hàm lượng trichloroethene Trichloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	8	KPH	0,5
7.78	Hàm lượng tetrachloroethene Tetrachloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	40	KPH	0,5
7.79	Hàm lượng vinyl clorua Vinyl chloride content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,3	KPH	0,1
7.80	Hàm lượng benzen Benzene content	µg/L	US EPA Method 8260D	10	KPH	0,5
7.81	Hàm lượng toluen Toluene content	µg/L	US EPA Method 8260D	700	KPH	0,5
7.82	Hàm lượng xylen Xylene content	µg/L	US EPA Method 8260D	500		-
	+ m+p-xylene	µg/L		-	KPH	1,0
	+ o-xylene	µg/L		-	KPH	0,5
7.83	Hàm lượng ethylbenzen Ethylbenzene content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	KPH	0,5
7.84	Hàm lượng styren Styrene content	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	0,5
7.85	Hàm lượng monochlorobenzene Monochlorobenzen content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	KPH	0,5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/236

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
 Trang/ Page 09 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.86	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene 1,2-diclorobenzen content	µg/L	US EPA Method 8260D	1000	KPH	0,5
7.87	Hàm lượng trichlorobenzene Triclorobenzen content		US EPA Method 8260D	20		-
	+ 1,2,3-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
	+ 1,2,4-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
	+ 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
7.88	Hàm lượng hexachlorobutadiene Hexachlorobutadiene content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,6	KPH	0,25
7.89	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane 1,2-dibromo-3-chloropropanen content	µg/L	US EPA Method 8260D	1	KPH	0,07
7.90	Hàm lượng 1,2-dichloropropane 1,2-dichloropropane content	µg/L	US EPA Method 8260D	40	KPH	0,5
7.91	Hàm lượng 1,3-dichloropropene 1,3-dichloropropene content	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	1,0
7.92	Hàm lượng bromoform Bromoform content	µg/L	US EPA Method 8260D	100	KPH	1,0
7.93	Hàm lượng dibromochloromethane Dibromochloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	100	KPH	1,0
7.94	Hàm lượng bromodichloromethane Bromodichloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	60	6,7	-
7.95	Hàm lượng chloroform Chloroform content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	33,2	-

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
 Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
 The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/236

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

04/12/2025

Trang/ Page 010 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.96	Tổng số coliform Total coliform	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016	< 1	< 1(***)	-
7.97	Escherichia coli	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016	< 1	< 1(***)	-
7.98	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023	< 1	< 1(***)	-
7.99	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	< 1(***)	-

Ghi chú/ Notice:

(***) : Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result "<1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(3) Hàm lượng chlordane khảo sát trên các cấu tử sau/ Chlordane was determined based on the following compounds: α -chlordane, γ -chlordane

QCVN 01-1:2024/BYT : quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality

KPH: Không phát hiện/ Not detected

(a): Chỉ tiêu phân tích tại hiện trường ngày 27/11/2025./ Characteristics analyzed on site on 27/11/2025.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/237

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 01 / 010

- Tên mẫu
Name of sample : MẪU NƯỚC SẠCH
Đơn vị cấp nước: Nhà máy nước Đồng Xoài
Vị trí lấy mẫu: Tại Hộ Đặng Thị Hoàn, 107B, ĐT 741, KP. Tiến Hưng 3, P. Bình Phước
Thời gian lấy mẫu: 14h25 - 27/11/2025
- Mô tả mẫu
Description : Tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 5 L x 01 + 1 L x 02 + 1 L x 01;
Unit/sample: 5 L x 01 + 1 L x 02 + 1 L x 01;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa, túi vô trùng Whirl Pak;
Container: plastic bottle, Whirl Pak bag;
- Niêm phong: số niêm KT3 60473+ KT3 60474;
The seal: number seal KT3 60473 + KT3 60474;
- Lấy mẫu và thử nghiệm tại hiện trường theo biên bản ngày 27/11/2025.
Sampling and on-site testing according to record dated 27/11/2025.
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 27/11/2025
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 27/11/2025 – 04/12/2025
- Nơi gửi mẫu
Customer : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH ĐỒNG NAI
Hẻm 807, đường Đồng Khởi, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / See next page

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/237

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang / Page 02 / 010

STT No.	Phương pháp lấy mẫu/ The name of sampling method					
I	Lấy mẫu để phân tích hóa Sampling for chemical analysis	TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006) TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012) TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2006)				
II	Lấy mẫu để phân tích vi sinh Sampling for microbiological analysis	TCVN 8880:2011 (ISO 19458:2006)				
STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015	15	KPH	5,0
7.2	Mùi ^(a) Odor	-	SMEWW 2150C:2023	Không có mùi lạ No strange odor	Không có mùi lạ No strange odor	-
7.3	Độ đục Turbidity	NTU	SMEWW 2130B:2023	2	KPH	0,5
7.4	Độ pH (tại 25 °C) ^(a) pH value (at 25 °C)	-	TCVN 6492:2011	Trong khoảng 6,0 - 8,5	6,8	-
7.5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Total dissolved solids content	mg/L	SMEWW 2540C:2023	1000	32,2	-
7.6	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) Total hardness as CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340C:2023	300	18,6	-
7.7	Hàm lượng nhôm (Al) Aluminium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,2	0,03	-
7.8	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N) Ammonium nitrogen content	mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu/ Colorimetric)	1	KPH	0,1
7.9	Hàm lượng antimon (Sb) Antimony content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,02	KPH	0,003

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/237

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 03 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.10	Hàm lượng asen (As) Arsenic content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,0005
7.11	Hàm lượng bari (Ba) Barium content	mg/L	US EPA Method 200.8	1,3	KPH	0,01
7.12	Hàm lượng cadimi (Cd) Cadmium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	KPH	0,0005
7.13	Hàm lượng clorua (Cl ⁻) Chloride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	250 hoặc 300	7,1	-
7.14	Hàm lượng crôm (Cr) Chromium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,05	KPH	0,003
7.15	Hàm lượng đồng (Cu) Copper content	mg/L	US EPA Method 200.8	1	KPH	0,01
7.16	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) Cyanide content	mg/L	TCVN 6181 : 1996	0,05	KPH	0,005
7.17	Hàm lượng florua (F ⁻) Fluoride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	1,5	KPH	0,03
7.18	Hàm lượng sắt (Fe) Iron content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,3	KPH	0,01
7.19	Hàm lượng chì (Pb) Lead content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,003
7.20	Hàm lượng mangan (Mn) Manganese content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,1	KPH	0,01
7.21	Hàm lượng thủy ngân (Hg) Mercury content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,001	KPH	0,0002
7.22	Hàm lượng niken (Ni) Nickel content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,07	KPH	0,003
7.23	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) Nitrate nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	11	KPH	0,03
7.24	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) Nitrite nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,9	KPH	0,01
7.25	Hàm lượng selen (Se) Selenium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,04	KPH	0,003

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bỏ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

BM105.02.VIL (HL: 07/07/2025)



KT3-
07733BMT5/237

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

04/12/2025
Trang / Page 04 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.26	Hàm lượng natri (Na) Sodium content	mg/L	SMEWW 3111B:2023	200	1,02	-
7.27	Hàm lượng sulfate (SO_4^{2-}) Sulfate content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	250	KPH	0,1
7.28	Hàm lượng kẽm (Zn) Zinc content	mg/L	US EPA Method 200.8	2	KPH	0,01
7.29	Chỉ số permanganate Permanganate index	mg/L	TCVN 6186:1996	2	KPH	1,0
7.30	Hàm lượng pentachlorophenol Pentachlorophenol content	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007)	9	KPH	2
7.31	Hàm lượng 2,4,6- Trichlorophenol 2,4,6-Trichlorophenol content	µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	200	KPH	20
7.32	Hàm lượng acrylamide Acrylamide content	µg/L	QUATEST3 1224: 2024	0,5	KPH	0,1
7.33	Hàm lượng epichlorohydrin Epichlorohydrin content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,4	KPH	0,15
7.34	Hàm lượng 2,4-D 2,4-D content	µg/L	US EPA Method 8321B	30	KPH	1,0
7.35	Hàm lượng MCPA MCPA content	µg/L	US EPA Method 8321B	2	KPH	0,3
7.36	Hàm lượng 2,4-DB 2,4-DB content	µg/L	US EPA Method 8321B	90	KPH	1,0
7.37	Hàm lượng dichlorprop Dichlorprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	100	KPH	1,0
7.38	Hàm lượng fenoprop Fenoprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	9	KPH	1,0
7.39	Hàm lượng mecoprop (MCP) Mecoprop content	µg/L	US EPA Method 8321B	10	KPH	1,0

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/237

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 05 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.40	Hàm lượng molinate Molinate content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	6	KPH	0,05
7.41	Hàm lượng alachlor Alachlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.42	Hàm lượng aldicarb Aldicarb content	µg/L	US EPA Method 8321B	10	KPH	1,0
7.43	Hàm lượng carbofuran Carbofuran content	µg/L	US EPA Method 8321B	5	KPH	1,0
7.44	Hàm lượng chlorpyrifos Chlopyrifos content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	30	KPH	1,0
7.45	Hàm lượng chlordane ⁽³⁾ Chlordane content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,2	KPH	0,05
7.46	Hàm lượng methoxychlor Methoxychlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.47	Hàm lượng trifluralin Trifluralin content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,05
7.48	Hàm lượng chlorotoluron Chlorotoluron content	µg/L	US EPA Method 8321B	30	KPH	1,0
7.49	Hàm lượng permethrin Permethrin content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	20	KPH	0,1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/237

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 06 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.50	Hàm lượng isoproturon Isoproturon content	µg/L	US EPA Method 8321B	9	KPH	1,0
7.51	Hàm lượng pendimethalin Pendimethalin content	µg/L	US EPA Method 8321B	20	KPH	5,0
7.52	Hàm lượng propanil Propanil content	µg/L	US EPA Method 8321B	20	KPH	1,0
7.53	Hàm lượng simazine Simazine content	µg/L	US EPA Method 8321B	2	KPH	0,3
7.54	Hàm lượng cyanazine Cyanazine content	µg/L	US EPA Method 536	0,6	KPH	0,25
7.55	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy) Hydroxyatrazine content	µg/L	US EPA Method 536	200	KPH	1,0
7.56	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	-	US EPA Method 536	100		-
	+ Atrazine	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desisopropyl	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl	µg/L		-	KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl- desisopropyl	µg/L		-	KPH	10
7.57	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻) Bromate content	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	10	KPH	4,0
7.58	Hàm lượng axit monochloroacetic Monochloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	20	KPH	5,0
7.59	Hàm lượng axit dichloroacetic Dichloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	50	15,5	-
7.60	Hàm lượng axit trichloroacetic Trichloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	200	21,3	-
7.61	Hàm lượng dichloroacetoneitrile Dicloroaxetonitril content	µg/L	US EPA Method 551.1	20	3,0	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/237

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 07 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.62	Hàm lượng dibromoacetone <i>Dibromoacetone content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	70	KPH	0,2
7.63	Hàm lượng trichloroacetone <i>Trichloroacetone content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	1	KPH	0,2
7.64	Hàm lượng formaldehyde <i>Formaldehyde content</i>	µg/L	QUATEST3 1225:2024	500	KPH	100
7.65	Hàm lượng monochloramine <i>Monochloramine content</i>	mg/L	TCVN 6225- 2:2021	3	KPH	0,02
7.66	Hàm lượng clo dư tự do (Cl ₂) ^(a) <i>Free chlorine content</i>	mg/L	TCVN 6225- 2:2021	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,48	-
7.67	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng <i>Gross alpha Radioactivity</i>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,1	KPH	0,02
7.68	Hoạt độ phóng xạ beta tổng <i>Gross beta Radioactivity</i>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	1,0	KPH	0,2
7.69	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric) <i>Boron content (Boron and boric acid)</i>	mg/L	US EPA Method 200.8	2,4	KPH	0,01
7.70	Hàm lượng sulfur (S ²⁻) <i>sulfur (sulfide) content</i>	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023	0,05	KPH	0,02
7.71	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) <i>DDTs content</i>	-	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1		-
	+ 4,4'-DDD	µg/L		-	KPH	0,05
	+ 4,4'-DDE	µg/L		-	KPH	0,05
	+ 4,4'-DDT	µg/L		-	KPH	0,05
7.72	Hàm lượng dichloromethane <i>Dichloromethane content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	2

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

7. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

8. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

9. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

10. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

11. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

12. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

13. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



KT3-
07733BMT5/237

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
Trang/ Page 08 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.73	Hàm lượng 1,2-dichloroethane 1,2-dichloroethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	30	KPH	0,5
7.74	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane 1,1,1-trichloroethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	2000	KPH	0,5
7.75	Hàm lượng carbon tetrachloride Carbontetrachloride content	µg/L	US EPA Method 8260D	2	KPH	0,5
7.76	Hàm lượng 1,2-dichloroethene 1,2-dichloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	50	KPH	0,5
7.77	Hàm lượng trichloroethene Trichloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	8	KPH	0,5
7.78	Hàm lượng tetrachloroethene Tetrachloroethene content	µg/L	US EPA Method 8260D	40	KPH	0,5
7.79	Hàm lượng vinyl clorua Vinyl chloride content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,3	KPH	0,1
7.80	Hàm lượng benzen Benzene content	µg/L	US EPA Method 8260D	10	KPH	0,5
7.81	Hàm lượng toluen Toluene content	µg/L	US EPA Method 8260D	700	KPH	0,5
7.82	Hàm lượng xylen Xylene content	µg/L	US EPA Method 8260D	500		-
	+ m+p-xylene	µg/L		-	KPH	1,0
	+ o-xylene	µg/L		-	KPH	0,5
7.83	Hàm lượng ethylbenzen Ethylbenzene content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	KPH	0,5
7.84	Hàm lượng styren Styrene content	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	0,5
7.85	Hàm lượng monochlorobenzene Monochlorobenzen content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	KPH	0,5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bỏ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

7. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

8. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

9. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

10. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
07733BMT5/237

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025
 Trang/ Page 09 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01- 1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.86	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene 1,2-diclorobenzen content	µg/L	US EPA Method 8260D	1000	KPH	0,5
7.87	Hàm lượng trichlorobenzene Triclorobenzen content		US EPA Method 8260D	20		-
	+ 1,2,3-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
	+ 1,2,4-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
	+ 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L		-	KPH	0,5
7.88	Hàm lượng hexachlorobutadiene Hexachlorobutadiene content	µg/L	US EPA Method 8260D	0,6	KPH	0,25
7.89	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane 1,2-dibromo-3-chloropropanen content	µg/L	US EPA Method 8260D	1	KPH	0,07
7.90	Hàm lượng 1,2-dichloropropane 1,2-dichloropropane content	µg/L	US EPA Method 8260D	40	KPH	0,5
7.91	Hàm lượng 1,3-dichloropropene 1,3-dichloropropene content	µg/L	US EPA Method 8260D	20	KPH	1,0
7.92	Hàm lượng bromoform Bromoform content	µg/L	US EPA Method 8260D	100	KPH	1,0
7.93	Hàm lượng dibromochloromethane Dibromochloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	100	KPH	1,0
7.94	Hàm lượng bromodichloromethane Bromodichloromethane content	µg/L	US EPA Method 8260D	60	6,2	-
7.95	Hàm lượng chloroform Chloroform content	µg/L	US EPA Method 8260D	300	31,8	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
 Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
 The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

BM105.02.VIL (HL: 07/07/2025)



KT3-
07733BMT5/237

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

04/12/2025

Page/ Page 010 / 010

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.96	Tổng số coliform Total coliform	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016	< 1	< 1(***)	-
7.97	Escherichia coli	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016	< 1	< 1(***)	-
7.98	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023	< 1	< 1(***)	-
7.99	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	< 1(***)	-

Ghi chú/ Notice:

(***) : Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result "<1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(3) Hàm lượng chlordane khảo sát trên các cấu tử sau/ Chlordane was determined based on the following compounds: α -chlordane, γ -chlordane

QCVN 01-1:2024/BYT : quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality

KPH: Không phát hiện/ Not detected

(a): Chỉ tiêu phân tích tại hiện trường ngày 27/11/2025./ Characteristics analyzed on site on 27/11/2025.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

